

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2021

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về
ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy

Ông Thái Kim Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh Tm gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 641/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1994 “Vắng mặt”.

- *Bị đơn:* Anh Kiên Samol T, sinh năm: 1990 “Vắng mặt”.

Cùng địa chỉ: ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ghi ngày 19-11-2020 và qua các lần làm việc, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị cùng chồng là anh Kiên Samol T chung sống với nhau năm 2010, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Ngày cưới gia đình chồng có cho chị nữ trang nhưng không còn do vợ chồng đã bán hết để nuôi con. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G vào ngày 05-7- 2012. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với cha mẹ chị tại ấp 5, xã B, cho đến khi chồng chị bỏ đi vào năm 2014.

Vợ chồng có 02 con chung gồm Kiên Bình L, sinh ngày 04-10-2010 và Kiên Minh G, sinh ngày 16-5-2013. Hiện cả 02 con đều đang sống với chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Vợ chồng chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chồng chị có tình cảm với người phụ nữ khác nên không còn thương yêu vợ con. Cùng thời điểm năm 2014, chồng chị bỏ nhà đi đến nay và không quay về. Thỉnh thoảng, chồng chị có gọi điện thoại về cho chị nhưng chị không biết chồng chị đang sinh sống ở đâu và làm công việc gì. Khoảng năm 2017, chị cùng các con có về quê chồng ở tỉnh T để thăm gia đình và họ hàng bên chồng, từ đó chị biết được chồng chị cũng không về quê T sinh sống. Đến hiện tại tình cảm vợ chồng không còn.

Nay chị yêu cầu được ly hôn với Kiên Samol T.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu chồng chị cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Kiên Samol T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc nhưng anh T vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Tòa án không thu thập được ý kiến của anh T đối với các yêu cầu của chị B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người Tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh T. Về con chung: Giao 02 con chung cho chị B nuôi, ghi nhận chị B không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Chị B không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tm dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị B và anh T chung sống với nhau vào năm 2010, có tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G vào năm 2012, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị B có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Qua lời trình bày của chị B thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T có tình cảm với người phụ nữ khác. Sau đó, anh T bỏ nhà đi từ 2014 cho đến nay không quay về, cho thấy anh T đã bỏ mặc không còn quan tâm đến vợ con và không có thiện chí hàn gắn gia đình. Nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị B yêu cầu được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, yêu cầu của chị B phù hợp với nguyên vọng của cả 02 cháu là muốn được tiếp tục sống với mẹ. Vì vậy, để bảo đảm cho sự phát triển B thường về mọi mặt cho các cháu, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị B, giao 02 con chung của anh chị gồm cháu Kiên Bình L, sinh ngày 04-10-2010 và cháu Kiên Minh G, sinh ngày 16-5-2013 cho chị B được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Khi nào anh T có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[2.4] Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về phí, lệ phí Tòa án:

1/. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị B đối với anh Kiên Samol T. Chị B được ly hôn với anh T.

2/. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị B được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung gồm: Kiên Bình L, sinh ngày 04-10-2010 và Kiên Minh G, sinh ngày 16-5-2013. Ghi nhận chị B không yêu cầu anh Kiên Samol T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Kiên Samol T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Chị B không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Khi nào anh T có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

4/. Về án phí: Chị B chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012538 ngày 19-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Chị B đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện G;
- CC TDS huyện G;
- UBND xã B, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh